

Biểu mẫu 05

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH
THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện Kế hoạch Tuyển Sinh của UBNDQ5.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện CTGDPT2018 (Lớp 1 và 2) - Theo chương trình của Bộ GD-ĐT. (Lớp 3, 4, 5)				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thông qua Sổ Liên lạc. - Thực hiện theo TT27 (L1, 2) - Thực hiện theo TT30 & TT22 (L3, 4, 5) - Tạo dựng môi trường GD lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng GD cao				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em Vui học thành tài. * <u>Các hoạt động hỗ trợ HS:</u> - Trường: + Miễn, giảm học phí trái buổi cho HS có hoàn cảnh khó khăn. + Giúp HS có hoàn cảnh khó khăn vui Tết. (Nuôi heo đất, ...) - Trao học bổng Quỹ khuyến học P13 Q5. - Đoàn trường Trần Khai Nguyên trao 10 suất học bổng cho HS có hoàn cảnh khó khăn. - Đoàn: Trao học bổng cho HS có hoàn cảnh khó khăn (Nhân dịp 26/3, 19/5).				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đáp ứng chất lượng giáo dục: đạo đức, học tập, sức khỏe Tốt.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên.				

Q5, ngày 06 tháng 9 năm 2022

KT. Thủ trưởng đơn vị

Phó Hiệu trưởng

(Ký tên và đóng dấu)

HUỖNH XI

Biểu mẫu 06 (Kết quả cuối năm học 2021-2022 (T09/2022 – Sau KT lại)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	847	147	157	151	212	180
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	847	147	157	151	212	180
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	847	147	157	151	212	180
*	Năng lực	847	147	157	151	212	180
(Đính kèm kết quả của học sinh theo công CSDL)							
*	Phẩm chất	847	147	157	151	212	180
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	847	147	157	151	212	180
1	Hoàn thành xuất sắc (Lớp 1) (tỷ lệ so với tổng số)	207 (51.4)	111 (75.5)	96 (61.1)			
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.4)	2 (1.4)	1 (0.6)			
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	636 (75.1)	32 (21.8)	59 (37,6)	150 (99,3)	212 (100)	180 (100)
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1.2)	2 (2.7)	1 (1.9)	1 (2.0)		

V	Tổng hợp kết quả cuối năm	847	147	157	151	212	180
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	843 (99.5)	145 (98,6)	156 (99.3)	150 (99,3)	212 (100)	180 (100)
a	<i>Trong đó:</i> <i>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	417 (46.9)	111 (75.5)	96 (61.1)	68 (45.0)	78 (36.8)	64 (35.6)
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	4 (0,5)	1 (0.7)	1 (0.6)			2 (1.1)
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Q5, ngày 06 tháng 9 năm 2022

KT. Thủ trưởng đơn vị

Phó Hiệu trưởng

(Ký tên và đóng dấu)

HUỲNH XI

Biểu mẫu 07

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH
THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	29/26	1,4m ² /HS
II	Loại phòng học	29/26	
1	Phòng học kiên cố	29	
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	2825	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	540	
VI	Tổng diện tích các phòng	2088	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1392	
2	Diện tích thư viện (m ²)	90	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>		
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	100/2p	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	122/2p	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	24	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	35	1 bộ/1 lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	35	1 bộ/1 lớp
1.1	Khối lớp 1	7	

1.2	Khối lớp 2	7	
1.3	Khối lớp 3	7	
1.4	Khối lớp 4	7	
1.5	Khối lớp 5	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	35	1 bộ/1 lớp
2.1	Khối lớp 1	7	
2.2	Khối lớp 2	7	
2.3	Khối lớp 3	7	
2.4	Khối lớp 4	7	
2.5	Khối lớp 5	7	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	75	1 hs/1b
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	106	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	34	1/1
2	Cát xét	05	5/24
3	Đầu Video/đầu đĩa	29	1/1
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	06	6/24
5	Thiết bị khác...	30	1/1
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	48
XI	Nhà ăn	480

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	264	800	0,33/1 hs
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8		4 (khu)		0,05
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Q5, ngày 06 tháng 9 năm 2022
KT. Thủ trưởng đơn vị
Phó Hiệu trưởng
(Ký tên và đóng dấu)

HUỲNH XI

Biểu mẫu 08**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH****THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023****(Tháng 9 năm 2022)**

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp (Theo TT20 – BGH đánh giá)			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	48		1	38	1	1	7	6	9	27	28	12	1	
I	Giáo viên	38			37	1			6	9	23	25	12	1	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	5			5					1	4	4	1		
3	Tin học	1			1						1	1			
4	Âm nhạc	1			1					1		1			
5	Mỹ thuật														
6	Thể dục	2			2				1		1	2			
II	Cán bộ quản lý	2		1	1						2	2			
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						2	2			
III	Nhân viên	8					1	7							
1	Nhân viên văn thư	1						1							

2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	...	6					6								

(**Ghi chú:** Đánh giá Chuẩn nghề nghiệp: CB-GV)

Năm học 2022-2023:

1. Giao 1 GV dự khuyết, kiêm nhiệm công tác Thư viện.

2. Trường ký hợp đồng: 10

- GV Tin học: 01 người (Thỉnh giảng)

- 02 Kế toán + 01 TPT Đội: 3 người.

- 03 nhân viên phục vụ + 01 bảo vệ + 02 cấp dưỡng: 6 người

Tổng cộng CB-GV-NV: 58 người

Q5, ngày 06 tháng 9 năm 2022

KT. Thủ trưởng đơn vị

Phó Hiệu trưởng

(Ký tên và đóng dấu)

HUỲNH XI